

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH
Số: 4014/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Định, ngày 30 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Phương án, Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ
hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 19/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh về thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Văn bản số 2339/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/10/2019 và 900/TTr-STNMT ngày 18/10/2019, đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1522/SKHĐT-KTN ngày 25/10/2019 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2636/STC-TCHCSN ngày 16/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án, Dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bình Định với các nội dung như sau:

- 1. Tên Phương án:** Phương án, dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bình Định.

2

2. Cấp quản lý:

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Định;
- Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, UBND thị xã An Nhơn và UBND thành phố Quy Nhơn.

3. Phạm vi thực hiện:

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, thực hiện trên phạm vi 159 xã, phường, thị trấn, trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4. Mục tiêu của Phương án:

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 nhằm:

- Đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp trong giai đoạn năm 2015 - 2019 và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;
- Làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2021 - 2030 và xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

5. Nội dung kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019

5.1. Kiểm kê đất đai:

- Kiểm kê diện tích đất đai theo các loại đất, các đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; trong đó các loại đất kiểm kê gồm: 79 chỉ tiêu (50 chỉ tiêu chi tiết, 26 chỉ tiêu tổng số):

+ Đất nông nghiệp (27 chỉ tiêu, 15 chi tiết, 12 tổng số), tăng so với Thông tư 28: 09 chỉ tiêu - trong nhóm đất lâm nghiệp);

+ Đất phi nông nghiệp (44 chỉ tiêu, trong đó 32 chi tiết; 12 tổng số);

+ Đất chưa sử dụng 04 chỉ tiêu (01 tổng số, 03 chi tiết);

+ Đất có mặt nước ven biển 04 chỉ tiêu (03 chi tiết, 01 tổng số). Ngoài ra còn có 7 loại đất theo khu vực tổng hợp.

- Các loại đối tượng sử dụng đất gồm: 09 nhóm đối tượng;

- Các loại đối tượng quản lý đất gồm: 03 nhóm đối tượng;

5.2. Kiểm kê đất đai chuyên đề: theo yêu cầu tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Chính phủ (sau đây gọi là Chỉ thị số 15/CT-TTg); bao gồm: 06 chuyên đề như sau:

- Đất do các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa;

- Đất do các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp;

- Đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại (đối với các dự án chưa hoàn thành, chưa bàn giao cho các đối tượng quản lý, sử dụng);

- Đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

- Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích;

- Đất ngập nước ven biển.

5.3. Kiểm kê theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường: 03 chuyên đề:

- Đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2015-2019);

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất;

- Diện tích các đảo.

5.4. Lập bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được lập theo từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh;

- Nội dung, phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.5. Phân tích số liệu, xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2019:

Trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai đã thu thập, tiến hành tổng hợp phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng từng loại đất, từng đối tượng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai 05 năm, 10 năm. Qua đó đánh giá tình hình quản lý đất đai của từng địa phương, làm rõ những mặt được và hạn chế của từng địa phương và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai.

- Trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai đã được thu thập, tổng hợp tiến hành phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai 05 năm (2010-2014) và 10 năm (2005-2014). Qua đó đánh giá tình hình quản lý đất đai của từng địa phương, trong đó phải làm rõ những mặt được và hạn chế, yếu kém ở địa phương và đề xuất các giải pháp để tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng;

6. Dự toán kinh phí:

Tổng Dự toán kinh phí là: 12.565.366.000 đồng;

Bằng chữ: (Mười hai tỷ, năm trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng); bao gồm:

ST T	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cộng	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ	8.820.496.287	1.211.152.223	372.997.819	10.404.646.329	Chi tiết theo Phụ lục 1,2,3
1	Chi phí kiểm kê đất đai	8.820.496.287	1.211.152.223	135.405.340	10.167.053.850	
1.1	Chi phí trực tiếp	7.857.514.808	1.091.128.129	121.986.793	9.070.629.730	
2.2	Chi phí chung	962.981.479	120.024.094	13.418.547	1.096.424.120	
2	Chi phí kiểm kê đất đai chuyên đề			237.592.479	237.592.479	
1.1	Chi phí trực tiếp			213.585.038	213.585.038	
2.2	Chi phí chung			24.007.441	24.007.441	
II	CHI PHÍ KHÁC	390.308.697	48.446.089	626.677.677	1.065.432.463	
1	Chi phí lập nhiệm vụ, dự án (1,0%)			104.046.463	104.046.463	
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu	390.308.697	48.446.089	5.416.214	444.170.999	
3	Chi phí thông tin tuyên truyền			15.000.000	15.000.000	Chi tiết theo Phụ lục 4
4	Chi phí chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc			478.410.000	478.410.000	Chi tiết theo Phụ lục 4
5	Chi phí tập huấn chuyên môn, nghịệp vụ					Đã chi tập huấn
6	Chi phí in, nhân sao và cấp phát bản đồ phục vụ kiểm kê đất đai			23.805.000	23.805.000	Chi tiết theo Phụ lục 4
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ (I+II)	9.210.804.984	1.259.598.312	999.675.496	11.470.078.792	
	Thuế VAT (10% * (I+II.1+II.2))	921.080.498	125.959.831	48.246.050	1.095.286.379	
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ	10.131.885.482	1.385.558.143	1.047.921.546	12.565.365.171	
	Làm tròn	10.131.886.000	1.385.558.000	1.047.922.000	12.565.366.000	

Nguồn vốn thực hiện: từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo phân cấp ngân sách hiện hành.

7. Thời gian thực hiện : 02 năm (2019-2020)

(Chi tiết kèm theo phương án, dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bình Định)

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan có trách nhiệm tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định, tổ chức triển khai nguồn kinh phí đúng mục đích, chịu trách nhiệm nghiệm thu, thanh quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TNMT (báo cáo)
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K7. *me*

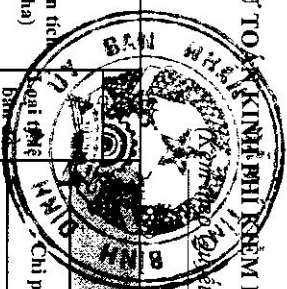
**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu

PHỤ LỤC 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ KÈM KẾ ĐẤT ĐẠI LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ
 Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh



TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích (ha)	Loại đất	Chi phí trực tiếp			Kinh phí (gồm Chi phí chung)		Tổng cộng	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	TỔNG DỰ TOÁN
					Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp					
1	2	3	4	12	18=4+8+14	28=2+13+23+25		29	30=3+15+24+26	31=29+30	31	32	33	34
A KIỂM KẾ ĐẤT ĐẠI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ														
I	Huyện An Lão				206.104.580	290.008.624		234.959.223	321.909.572	556.868.795	24.624.344	581.493.139	58.139.314	639.642.453
1	Thị trấn An Lão	Bản đồ điều tra 2014	1.541,35	1/5.000	19.000.955	26.580.335		21.661.089	29.504.172	51.165.261	2.263.221	53.428.482	5.342.848	58.771.331
2	Xã An Hưng	Bản đồ điều tra 2014	6.636,39	1/10.000	21.100.307	29.657.301		24.054.350	32.919.604	56.973.954	2.519.502	59.493.456	5.949.346	65.442.802
3	Xã An Trung	Bản đồ điều tra 2014	6.631,45	1/10.000	21.100.307	29.657.301		24.054.350	32.919.604	56.973.954	2.519.502	59.493.456	5.949.346	65.442.802
4	Xã An Dũng	Bản đồ điều tra 2014	4.258,17	1/10.000	20.400.523	28.465.293		23.256.597	31.596.475	54.853.072	2.426.689	57.279.761	5.727.976	63.007.737
5	Xã An Vinh	Bản đồ điều tra 2014	8.494,33	1/10.000	21.450.199	30.161.894		24.453.226	33.479.702	57.932.928	2.561.849	60.494.777	6.049.478	66.544.255
6	Xã An Toàn	Bản đồ điều tra 2014	26.095,37	1/10.000	22.033.352	31.754.489		25.118.022	35.247.483	60.365.505	2.665.800	63.031.306	6.303.131	69.334.436
7	Xã An Tân	Bản đồ điều tra 2014	2.293,71	1/5.000	19.700.739	28.005.425		22.458.842	31.086.022	53.544.864	2.366.383	55.911.247	5.591.125	61.502.372
8	Xã An Hòa	Bản đồ điều tra 2014	4.013,98	1/10.000	20.283.892	28.317.409		23.123.637	31.432.323	54.555.960	2.413.475	56.969.435	5.696.944	62.666.379
9	Xã An Quang	Bản đồ điều tra 2014	5.563,97	1/10.000	20.867.045	29.300.592		23.788.432	32.523.658	56.312.090	2.490.368	58.802.458	5.880.246	64.682.703
10	Xã An Nghĩa	Bản đồ điều tra 2014	3.673,24	1/10.000	20.167.262	28.108.584		22.990.678	31.200.528	54.191.206	2.397.555	56.588.761	5.658.876	62.247.637
II	Thị xã An Nhơn	Bản đồ điều tra 2014			304.271.342	419.108.783		346.869.331	465.210.750	812.080.081	35.951.897	848.031.978	84.803.198	932.835.175
1	Phường Bình Định	Bản đồ điều tra 2014	612,27	1/5.000	18.767.694	25.585.444		21.395.171	28.399.842	49.795.013	2.205.752	52.000.766	5.200.077	57.200.842
2	Phường Đập Đá	Bản đồ điều tra 2014	507,13	1/5.000	17.990.156	24.545.773		20.508.778	27.245.808	47.754.586	2.115.271	49.869.857	4.986.986	54.856.843
3	Xã Nhơn Mỹ	Bản đồ điều tra 2014	1.718,43	1/5.000	20.504.195	28.593.950		23.374.782	31.739.284	55.114.066	2.438.310	57.552.377	5.755.238	63.307.615
4	Phường Nhơn Thành	Bản đồ điều tra 2014	1.269,27	1/5.000	22.655.382	30.998.911		25.827.136	34.408.791	60.235.927	2.667.708	62.903.636	6.290.364	69.193.999
5	Xã Nhơn Hạnh	Bản đồ điều tra 2014	1.088,20	1/5.000	19.856.246	27.288.364		22.636.121	30.290.085	52.926.206	2.343.409	55.269.615	5.526.962	60.796.577
6	Xã Nhơn Hậu	Bản đồ điều tra 2014	1.226,60	1/5.000	19.985.836	27.560.237		22.783.853	30.591.863	53.375.716	2.362.867	55.738.584	5.573.858	61.312.442
7	Xã Nhơn Phong	Bản đồ điều tra 2014	825,29	1/5.000	18.301.171	25.101.466		20.863.335	27.862.627	48.725.962	2.157.672	50.883.634	5.088.363	55.971.998
8	Xã Nhơn An	Bản đồ điều tra 2014	876,18	1/5.000	18.689.940	25.648.191		21.306.531	28.469.492	49.776.023	2.204.106	51.980.129	5.198.013	57.178.142
9	Xã Nhơn Phúc	Bản đồ điều tra 2014	1.069,81	1/5.000	19.856.246	27.288.364		22.636.121	30.290.085	52.926.206	2.343.409	55.269.615	5.526.962	60.796.577
10	Phường Nhơn Hưng	Bản đồ điều tra 2014	833,42	1/5.000	20.789.292	28.256.319		23.699.793	31.364.515	55.064.308	2.439.570	57.503.878	5.750.388	63.254.266
11	Xã Nhơn Khánh	Bản đồ điều tra 2014	858,82	1/5.000	18.560.350	25.483.875		21.158.800	28.287.102	49.445.902	2.189.424	51.635.326	5.163.533	56.798.858
12	Xã Nhơn Lộc	Bản đồ điều tra 2014	1.228,07	1/5.000	19.985.836	27.560.237		22.783.853	30.591.863	53.375.716	2.362.867	55.738.584	5.573.858	61.312.442
13	Phường Nhơn Hòa	Bản đồ điều tra 2014	2.792,58	1/5.000	24.210.458	33.938.712		27.599.922	37.671.971	65.271.893	2.886.875	68.158.768	6.815.877	74.974.644
14	Xã Nhơn Tân	Bản đồ điều tra 2014	6.150,55	1/10.000	22.577.628	31.469.554		25.738.496	34.931.205	60.669.701	2.684.173	63.353.874	6.335.387	69.689.262
15	Xã Nhơn Thọ	Bản đồ điều tra 2014	3.207,74	1/10.000	21.540.911	29.789.385		24.556.639	33.066.217	57.622.856	2.550.481	60.173.337	6.017.334	66.190.670
III	Huyện Hoài Ân	Bản đồ điều tra 2014			308.871.773	431.659.859		355.113.820	479.142.442	831.256.262	36.771.389	868.027.651	86.802.765	954.830.416

TT	Đơn vị hành chính	Số dụng tư liệu bán đồ để kiểm kê	Diện tích (ha)	Loại tỷ lệ bản đồ	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ						Chi phí kiểm tra nghiệm thu	TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	TỔNG DỰ TOÁN
					Chi phí trực tiếp		Kinh phí (gồm Chi phí chung)		Tổng cộng					
					Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp						
1	2	3	4	12	18= 4 + 8 + 14	28=2+13+23+25	29	30=3+15+24+26	31=29+30	31	32	33	34	
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	Bản đồ điều tra 2014	518,85	1/5.000	17.044.152	23.346.272	19.430.333	25.914.362	45.344.695	2.008.091	47.352.786	4.735.279	52.088.065	
2	Xã Ân Hào Tây	Bản đồ điều tra 2014	3.005,62	1/10.000	19.934.000	27.690.934	22.724.760	30.736.937	53.461.697	2.365.715	55.827.412	5.582.741	61.410.153	
3	Xã Ân Hào Đông	Bản đồ điều tra 2014	3.320,69	1/10.000	20.050.631	27.899.759	22.857.719	30.968.732	53.826.451	2.381.635	56.208.086	5.620.809	61.828.895	
4	Xã Ân Sơn	Bản đồ điều tra 2014	6.178,91	1/10.000	20.983.676	29.448.476	23.921.391	32.687.808	56.609.199	2.503.582	59.112.781	5.911.278	65.024.059	
5	Xã Ân Mỹ	Bản đồ điều tra 2014	3.258,04	1/10.000	21.540.911	29.789.385	24.556.639	33.066.217	57.622.856	2.550.481	60.173.337	6.017.334	66.190.670	
6	Xã Dak Mang	Bản đồ điều tra 2014	12.454,22	1/10.000	21.916.721	30.997.193	24.985.062	34.406.884	59.391.946	2.625.528	62.017.475	6.201.747	68.219.222	
7	Xã Ân Tín	Bản đồ điều tra 2014	3.128,40	1/10.000	19.934.000	27.690.934	22.724.760	30.736.937	53.461.697	2.365.715	55.827.412	5.582.741	61.410.153	
8	Xã Ân Thanh	Bản đồ điều tra 2014	1.711,47	1/5.000	20.504.195	28.593.950	23.374.782	31.739.284	55.114.066	2.438.310	57.552.377	5.755.238	63.307.615	
9	Xã Ân Phong	Bản đồ điều tra 2014	3.061,58	1/10.000	21.411.322	29.564.128	24.408.907	32.816.182	57.225.089	2.533.093	59.758.182	5.975.818	65.734.000	
10	Xã Ân Đức	Bản đồ điều tra 2014	2.934,74	1/5.000	19.934.000	28.570.087	22.724.760	31.712.796	54.437.556	2.404.750	56.842.306	5.684.231	62.526.537	
11	Xã Ân Hữu	Bản đồ điều tra 2014	3.895,63	1/10.000	20.283.892	28.256.468	23.123.637	31.364.679	54.488.316	2.410.769	56.899.085	5.689.908	62.588.993	
12	Xã Bok Tới	Bản đồ điều tra 2014	10.031,17	1/10.000	21.916.721	30.875.311	24.985.062	34.271.595	59.256.657	2.620.117	61.876.774	6.187.677	68.064.451	
13	Xã Ân Tường Tây	Bản đồ điều tra 2014	6.517,80	1/10.000	21.100.307	29.596.360	24.054.350	32.851.960	56.906.310	2.516.796	59.423.105	5.942.311	65.365.416	
14	Xã Ân Tường Đông	Bản đồ điều tra 2014	4.758,60	1/10.000	20.517.153	28.674.118	23.389.555	31.828.270	55.217.825	2.442.609	57.660.434	5.766.043	63.426.477	
15	Xã Ân Nghĩa	Bản đồ điều tra 2014	9.736,88	1/10.000	21.800.091	30.666.486	24.852.103	34.039.800	58.891.903	2.604.197	61.496.100	6.149.610	67.645.710	
IV	Huyện Hoài Nhơn	Bản đồ điều tra 2014			346.627.463	481.398.368	395.155.308	534.352.189	929.507.497	41.131.853	970.639.350	97.063.935	1.067.703.285	
1	Thị trấn Tam Quan	Bản đồ điều tra 2014	721,38	1/5.000	18.754.735	25.622.791	21.380.398	28.441.298	49.821.696	2.206.672	52.028.368	5.202.837	57.231.205	
2	Thị trấn Bồng Sơn	Bản đồ điều tra 2014	1.732,58	1/5.000	22.033.352	30.532.870	25.118.022	33.891.486	59.009.508	2.611.561	61.621.069	6.162.107	67.783.175	
3	Xã Hoài Sơn	Bản đồ điều tra 2014	5.913,41	1/10.000	20.983.676	29.448.476	23.921.391	32.687.808	56.609.199	2.503.582	59.112.781	5.911.278	65.024.059	
4	Xã Hoài Châu Bắc	Bản đồ điều tra 2014	2.236,91	1/5.000	21.152.143	29.791.978	24.113.443	33.069.095	57.182.538	2.528.436	59.710.974	5.971.097	65.682.072	
5	Xã Hoài Châu	Bản đồ điều tra 2014	2.307,74	1/5.000	21.152.143	29.845.756	24.113.443	33.128.790	57.242.233	2.530.824	59.773.057	5.977.306	65.750.362	
6	Xã Hoài Phú	Bản đồ điều tra 2014	4.045,57	1/10.000	21.800.091	30.239.898	24.852.103	33.566.286	58.418.389	2.585.257	61.003.646	6.100.365	67.104.011	
7	Xã Tam Quan Bắc	Bản đồ điều tra 2014	752,73	1/5.000	17.782.813	24.444.205	20.272.406	27.133.067	47.405.473	2.098.943	49.504.416	4.950.442	54.454.858	
8	Xã Tam Quan Nam	Bản đồ điều tra 2014	907,26	1/5.000	18.949.119	25.976.821	21.601.996	28.834.272	50.436.268	2.233.471	52.669.738	5.266.974	57.936.712	
9	Xã Hoài Hào	Bản đồ điều tra 2014	3.797,23	1/10.000	21.670.501	30.014.641	24.704.372	33.316.252	58.020.624	2.567.869	60.588.492	6.058.849	66.647.342	
10	Xã Hoài Thanh Tây	Bản đồ điều tra 2014	1.461,15	1/5.000	20.245.015	28.050.204	23.079.317	31.135.727	54.215.044	2.399.395	56.614.439	5.661.444	62.275.883	
11	Xã Hoài Thanh	Bản đồ điều tra 2014	1.627,20	1/5.000	20.504.195	28.540.171	23.374.782	31.679.590	55.054.372	2.435.923	57.490.295	5.749.029	63.239.324	
12	Xã Hoài Hương	Bản đồ điều tra 2014	1.073,00	1/5.000	19.856.246	27.288.364	22.636.121	30.290.085	52.926.206	2.343.409	55.269.615	5.526.962	60.796.577	
13	Xã Hoài Tân	Bản đồ điều tra 2014	2.750,19	1/5.000	21.281.732	30.225.187	24.261.174	33.549.958	57.811.132	2.555.057	60.366.189	6.036.619	66.402.807	
14	Xã Hoài Hải	Bản đồ điều tra 2014	501,61	1/5.000	15.968.558	21.982.455	18.204.156	24.400.525	42.604.681	1.886.229	44.490.909	4.449.091	48.940.000	
15	Xã Hoài Xuân	Bản đồ điều tra 2014	1.007,66	1/5.000	19.726.657	27.070.270	22.488.388	30.048.000	52.536.388	2.326.339	54.862.728	5.486.273	60.349.000	
16	Xã Hoài Mỹ	Bản đồ điều tra 2014	4.928,21	1/10.000	22.188.860	30.854.726	25.295.300	34.248.746	59.544.046	2.634.715	62.178.761	6.217.876	68.396.637	
17	Xã Hoài Đức	Bản đồ điều tra 2014	6.385,70	1/10.000	22.577.628	31.469.554	25.738.496	34.931.205	60.669.701	2.684.173	63.353.874	6.335.387	69.689.262	

CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ													
TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích (ha)	Loại tỷ lệ bản đồ	Chi phí trực tiếp				Tổng cộng	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	TỔNG DỰ TOÁN
					Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp					
1	2	3	4	12	18= 4 + 8 + 14	28=2+13+23+25	29	30=3+15+24+26	31=29+30	31	32	33	34
V	Huyện Phú Cát	Bản đồ điều tra 2014			378.846.559	527.950.066	431.885.075	586.024.573	1.017.909.648	45.035.237	1.062.944.885	106.294.489	1.169.239.374
1	Thị trấn Ngô Mây	Bản đồ điều tra 2014	761,22	1/5.000	19.039.832	26.038.063	21.705.409	28.902.251	50.607.660	2.241.360	52.849.020	5.284.902	58.133.922
2	Xã Cát Sơn	Bản đồ điều tra 2014	11.358,42	1/10.000	21.916.721	30.936.252	24.985.062	34.339.240	59.324.302	2.622.823	61.947.124	6.194.712	68.141.837
3	Xã Cát Minh	Bản đồ điều tra 2014	2.512,09	1/5.000	21.281.732	30.117.629	24.261.174	33.430.569	57.691.743	2.550.281	60.242.024	6.024.202	66.266.226
4	Xã Cát Khánh	Bản đồ điều tra 2014	3.133,78	1/10.000	21.411.322	29.564.128	24.408.907	32.816.182	57.225.089	2.533.093	59.758.182	5.975.818	65.734.000
5	Xã Cát Tài	Bản đồ điều tra 2014	3.885,29	1/10.000	20.283.892	28.256.468	23.123.637	31.364.679	54.488.316	2.410.769	56.899.085	5.689.908	62.588.993
6	Xã Cát Lâm	Bản đồ điều tra 2014	6.955,44	1/10.000	22.836.808	31.859.126	26.033.960	35.363.630	61.397.590	2.716.243	64.113.833	6.411.383	70.525.216
7	Xã Cát Hành	Bản đồ điều tra 2014	4.421,92	1/10.000	21.929.680	30.465.154	24.999.835	33.816.321	58.816.156	2.602.645	61.418.801	6.141.880	67.560.681
8	Xã Cát Thanh	Bản đồ điều tra 2014	4.234,40	1/10.000	21.929.680	30.404.213	24.999.835	33.748.676	58.748.511	2.599.939	61.348.450	6.134.845	67.483.295
9	Xã Cát Trinh	Bản đồ điều tra 2014	4.768,07	1/10.000	22.059.270	30.629.469	25.147.568	33.998.711	59.146.279	2.617.327	61.763.606	6.176.361	67.939.966
10	Xã Cát Hải	Bản đồ điều tra 2014	4.413,52	1/10.000	20.400.523	28.526.234	23.256.597	31.664.120	54.920.717	2.429.395	57.350.111	5.735.011	63.085.122
11	Xã Cát Hiệp	Bản đồ điều tra 2014	4.105,61	1/10.000	21.800.091	30.239.898	24.852.103	33.566.286	58.418.389	2.585.257	61.003.646	6.100.365	67.104.011
12	Xã Cát Nhôm	Bản đồ điều tra 2014	3.868,04	1/10.000	21.800.091	30.178.956	24.852.103	33.498.642	58.350.745	2.582.551	60.933.295	6.093.330	67.026.625
13	Xã Cát Hưng	Bản đồ điều tra 2014	4.137,63	1/10.000	20.283.892	28.317.409	23.123.637	31.432.323	54.555.960	2.413.475	56.969.435	5.696.944	62.666.379
14	Xã Cát Tường	Bản đồ điều tra 2014	2.923,17	1/5.000	21.411.322	30.443.281	24.408.907	33.792.042	58.200.949	2.572.127	60.773.076	6.077.308	66.850.384
15	Xã Cát Tân	Bản đồ điều tra 2014	2.804,55	1/5.000	21.281.732	30.225.187	24.261.174	33.549.958	57.811.132	2.555.057	60.366.189	6.036.619	66.402.807
16	Xã Cát Tiến	Bản đồ điều tra 2014	1.742,27	1/5.000	20.633.784	28.758.265	23.522.514	31.921.674	55.444.188	2.452.993	57.897.181	5.789.718	63.686.899
17	Xã Cát Thắng	Bản đồ điều tra 2014	853,67	1/5.000	18.560.350	25.483.875	21.158.800	28.287.102	49.445.902	2.189.424	51.635.326	5.163.533	56.798.858
18	Xã Cát Chánh	Bản đồ điều tra 2014	1.169,74	1/5.000	19.985.836	27.506.459	22.783.853	30.552.169	53.316.022	2.360.479	55.676.501	5.567.650	61.244.152
VI	Huyện Phú Mỹ	Bản đồ điều tra 2014			397.471.704	554.829.442	453.117.742	615.860.682	1.068.978.424	47.290.314	1.116.268.738	111.626.874	1.227.895.612
1	Thị trấn Phú Mỹ	Bản đồ điều tra 2014	1.055,17	1/5.000	21.035.512	28.783.633	23.980.484	31.949.833	55.930.317	2.477.018	58.407.334	5.840.733	64.248.068
2	Thị trấn Bình Dương	Bản đồ điều tra 2014	400,00	1/2.000	16.188.860	22.788.246	18.455.301	25.294.953	43.750.254	1.934.563	45.684.818	4.568.482	50.253.299
3	Xã Mỹ Đức	Bản đồ điều tra 2014	3.265,31	1/10.000	20.050.631	27.899.759	22.857.719	30.968.732	53.826.451	2.381.635	56.208.086	5.620.809	61.828.895
4	Xã Mỹ Châu	Bản đồ điều tra 2014	3.160,52	1/10.000	19.934.000	27.690.934	22.724.760	30.736.937	53.461.697	2.365.715	55.827.412	5.582.741	61.410.153
5	Xã Mỹ Thăng	Bản đồ điều tra 2014	2.788,46	1/5.000	21.281.732	30.225.187	24.261.174	33.549.958	57.811.132	2.555.057	60.366.189	6.036.619	66.402.807
6	Xã Mỹ Lộc	Bản đồ điều tra 2014	3.687,31	1/10.000	21.670.501	30.014.641	24.704.372	33.316.252	58.020.624	2.567.869	60.588.492	6.058.849	66.647.342
7	Xã Mỹ Lợi	Bản đồ điều tra 2014	2.588,46	1/5.000	21.281.732	30.117.629	24.261.174	33.430.569	57.691.743	2.550.281	60.242.024	6.024.202	66.266.226
8	Xã Mỹ An	Bản đồ điều tra 2014	2.150,24	1/5.000	21.022.553	29.573.884	23.965.710	32.827.011	56.792.721	2.511.366	59.304.087	5.930.409	65.234.496
9	Xã Mỹ Phong	Bản đồ điều tra 2014	3.546,13	1/10.000	21.670.501	29.953.700	24.704.372	33.248.607	57.952.979	2.565.163	60.518.142	6.051.814	66.569.956
10	Xã Mỹ Trinh	Bản đồ điều tra 2014	5.143,79	1/10.000	22.318.449	31.079.982	25.443.032	34.498.780	59.941.812	2.652.103	62.593.915	6.259.392	68.853.307
11	Xã Mỹ Thọ	Bản đồ điều tra 2014	3.475,83	1/10.000	21.540.911	29.789.385	24.556.639	33.066.217	57.622.856	2.550.481	60.173.337	6.017.334	66.190.670
12	Xã Mỹ Hòa	Bản đồ điều tra 2014	4.298,13	1/10.000	21.929.680	30.404.213	24.999.835	33.748.676	58.748.511	2.599.939	61.348.450	6.134.845	67.483.295
13	Xã Mỹ Thành	Bản đồ điều tra 2014	3.511,55	1/10.000	21.670.501	29.953.700	24.704.372	33.248.607	57.952.979	2.565.163	60.518.142	6.051.814	66.569.956
14	Xã Mỹ Chánh	Bản đồ điều tra 2014	2.252,20	1/5.000	21.152.143	29.791.978	24.113.443	33.069.095	57.182.538	2.528.436	59.710.974	5.971.097	65.682.072

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bán đồ để kiểm kê	Diện tích (ha)	Loại tỷ lệ bán đồ	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ					Chi phí kiểm tra nghiệm thu	TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	TỔNG DỰ TOÁN
					Chi phí trực tiếp		Kinh phí (gồm Chi phí chung)		Tổng cộng				
					Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp					
1	2	3	4	12	18= 4 + 8 + 14	28=2+13+23+25	29	30=3+15+24+26	31=29+30	31	32	33	34
15	Xã Mỹ Quang	Bán đồ điều tra 2014	2.033,37	1/5.000	21.022.553	29.520.105	23.965.710	32.767.316	56.733.026	2.508.978	59.242.005	5.924.200	65.166.205
16	Xã Mỹ Hiệp	Bán đồ điều tra 2014	5.565,01	1/10.000	22.448.039	31.305.239	25.590.764	34.748.815	60.339.579	2.669.491	63.009.070	6.300.907	69.309.977
17	Xã Mỹ Tài	Bán đồ điều tra 2014	2.869,03	1/5.000	21.411.322	30.443.281	24.408.907	33.792.042	58.200.949	2.572.127	60.773.076	6.077.308	66.850.384
18	Xã Mỹ Cát	Bán đồ điều tra 2014	871,77	1/5.000	18.689.940	25.648.191	21.306.531	28.469.492	49.776.023	2.204.106	51.980.129	5.198.013	57.178.142
19	Xã Mỹ Chánh Tây	Bán đồ điều tra 2014	2.384,70	1/5.000	21.152.143	29.845.756	24.113.443	33.128.790	57.242.233	2.530.824	59.773.057	5.977.306	65.750.362
VII	Thành phố Quy Nhơn	Bán đồ điều tra 2014			438.518.970	595.973.265	499.911.626	661.530.326	1.161.441.952	51.456.794	1.212.898.747	121.289.875	1.334.188.621
1	Phường Nhơn Bình	Bán đồ điều tra 2014	1.469,63	1/5.000	22.966.397	31.554.604	26.181.693	35.025.610	61.207.303	2.710.109	63.917.412	6.391.741	70.309.154
2	Phường Nhơn Phú	Bán đồ điều tra 2014	1.321,76	1/5.000	22.810.890	31.249.868	26.004.414	34.687.354	60.691.768	2.687.715	63.379.482	6.337.948	69.717.431
3	Phường Đồng Đa	Bán đồ điều tra 2014	626,15	1/5.000	18.923.201	25.782.622	21.572.450	28.618.710	50.191.160	2.223.371	52.414.531	5.241.453	57.655.984
4	Phường Trần Quang Diệu	Bán đồ điều tra 2014	1.093,48	1/5.000	22.499.875	30.640.396	25.649.857	34.010.840	59.660.697	2.642.926	62.303.623	6.230.362	68.533.986
5	Phường Hải Cảng	Bán đồ điều tra 2014	983,54	1/5.000	22.033.352	29.941.304	25.118.022	33.234.847	58.352.869	2.585.295	60.938.164	6.093.816	67.031.980
6	Phường Quang Trung	Bán đồ điều tra 2014	777,32	1/5.000	20.322.769	27.664.784	23.167.956	30.707.911	53.875.867	2.386.714	56.262.581	5.626.258	61.888.839
7	Phường Thị Nại	Bán đồ điều tra 2014	195,00	1/2.000	15.191.020	20.640.950	17.317.763	22.911.454	40.229.217	1.782.346	42.011.563	4.201.156	46.212.720
8	Phường Lê Hồng Phong	Bán đồ điều tra 2014	104,66	1/1.000	14.413.483	19.501.489	16.431.370	21.646.653	38.078.023	1.687.435	39.765.457	3.976.546	43.742.003
9	Phường Trần Hưng Đạo	Bán đồ điều tra 2014	47,00	1/1.000	26.854.086	35.098.840	30.613.658	38.959.713	69.573.371	3.089.071	72.662.442	7.266.244	79.928.686
10	Phường Ngô Mây	Bán đồ điều tra 2014	139,61	1/2.000	14.724.498	20.000.411	16.785.927	22.200.456	38.986.383	1.727.315	40.713.697	4.071.370	44.785.067
11	Phường Lý Thường Kiệt	Bán đồ điều tra 2014	69,33	1/1.000	26.854.086	35.098.840	30.613.658	38.959.713	69.573.371	3.089.071	72.662.442	7.266.244	79.928.686
12	Phường Lê Lợi	Bán đồ điều tra 2014	57,02	1/1.000	26.854.086	35.098.840	30.613.658	38.959.713	69.573.371	3.089.071	72.662.442	7.266.244	79.928.686
13	Phường Trần Phú	Bán đồ điều tra 2014	71,70	1/1.000	26.854.086	35.098.840	30.613.658	38.959.713	69.573.371	3.089.071	72.662.442	7.266.244	79.928.686
14	Phường Bùi Thị Xuân	Bán đồ điều tra 2014	4.980,28	1/10.000	25.299.010	34.798.292	28.840.872	38.626.105	67.466.977	2.987.088	70.454.065	7.045.406	77.499.471
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	Bán đồ điều tra 2014	143,00	1/2.000	14.724.498	20.000.411	16.785.927	22.200.456	38.986.383	1.727.315	40.713.697	4.071.370	44.785.067
16	Phường Ghềnh Ráng	Bán đồ điều tra 2014	2.489,90	1/5.000	24.054.950	33.580.197	27.422.643	37.274.019	64.696.662	2.862.093	67.558.755	6.755.876	74.314.631
17	Xã Nhơn Lý	Bán đồ địa chính	1.546,03	1/5.000	19.000.955	26.580.335	21.661.089	29.504.172	51.165.261	2.263.221	53.428.482	5.342.848	58.771.331
18	Xã Nhơn Hội	Bán đồ điều tra 2014	4.047,63	1/10.000	20.283.892	28.317.409	23.123.637	31.432.323	54.555.960	2.413.475	56.969.435	5.696.944	62.666.379
19	Xã Nhơn Hải	Bán đồ địa chính	1.208,08	1/5.000	18.651.063	25.867.790	21.262.211	28.713.247	49.975.458	2.211.640	52.187.099	5.218.710	57.405.809
20	Xã Nhơn Châu	Bán đồ điều tra 2014	352,01	1/2.000	14.102.468	19.799.743	16.076.813	21.977.715	38.054.528	1.682.949	39.737.477	3.973.748	43.711.225
21	Xã Phước Mỹ	Bán đồ điều tra 2014	6.829,72	1/10.000	21.100.307	29.657.301	24.054.350	32.919.604	56.973.954	2.519.502	59.493.456	5.949.346	65.442.802
VIII	Huyện Tây Sơn	Bán đồ điều tra 2014			316.530.519	439.690.877	360.844.792	488.056.873	848.901.665	37.564.515	886.466.180	88.646.618	975.112.798
1	Thị trấn Phú Phong	Bán đồ điều tra 2014	1.154,00	1/5.000	21.178.061	29.018.159	24.142.989	32.210.157	56.353.146	2.495.556	58.848.701	5.884.870	64.733.572
2	Xã Bình Tân	Bán đồ điều tra 2014	11.065,00	1/10.000	21.916.721	30.936.252	24.985.062	34.339.240	59.324.302	2.622.823	61.947.124	6.194.712	68.141.837
3	Xã Tây Thuận	Bán đồ điều tra 2014	7.766,00	1/10.000	21.333.568	30.014.010	24.320.267	33.315.551	57.635.818	2.548.635	60.184.453	6.018.445	66.202.899

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích (ha)	Loại tỷ lệ bản đồ	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ					Chi phí kiểm tra nghiệm thu	TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	TỔNG DỰ TOÁN
					Chi phí trực tiếp		Kinh phí (gồm Chi phí chung)		Tổng cộng				
					Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp					
1	2	3	4	12	18= 4 + 8 + 14	28=2+13+23+25	29	30=3+15+24+26	31=29+30	31	32	33	34
4	Xã Bình Thuận	Bản đồ điều tra 2014	4.084,00	1/10.000	21.800.091	30.239.898	24.852.103	33.566.286	58.418.389	2.585.257	61.003.646	6.100.365	67.104.011
5	Xã Tây Giang	Bản đồ điều tra 2014	7.429,00	1/10.000	22.836.808	31.859.126	26.033.960	35.363.630	61.397.590	2.716.243	64.113.833	6.411.383	70.525.216
6	Xã Bình Thành	Bản đồ điều tra 2014	5.310,00	1/10.000	22.448.039	31.244.298	25.590.764	34.681.170	60.271.934	2.666.785	62.938.719	6.293.872	69.232.591
7	Xã Tây An	Bản đồ điều tra 2014	1.051,00	1/5.000	19.726.657	27.124.049	22.488.388	30.107.695	52.596.083	2.328.727	54.924.810	5.492.481	60.417.291
8	Xã Bình Hòa	Bản đồ điều tra 2014	1.366,00	1/5.000	20.115.426	27.832.110	22.931.586	30.893.642	53.825.228	2.382.325	56.207.553	5.620.755	61.828.309
9	Xã Tây Bình	Bản đồ điều tra 2014	711,00	1/5.000	17.523.633	24.061.796	19.976.942	26.708.593	46.685.535	2.067.191	48.752.726	4.875.273	53.627.999
10	Xã Bình Tường	Bản đồ điều tra 2014	3.522,00	1/10.000	21.670.501	29.953.700	24.704.372	33.248.607	57.952.979	2.565.163	60.518.142	6.051.814	66.569.956
11	Xã Tây Vinh	Bản đồ điều tra 2014	708,00	1/5.000	17.523.633	24.061.796	19.976.942	26.708.593	46.685.535	2.067.191	48.752.726	4.875.273	53.627.999
12	Xã Vinh An	Bản đồ điều tra 2014	10.497,00	1/10.000	23.614.345	33.027.841	26.920.354	36.660.904	63.581.258	2.812.454	66.393.712	6.639.371	73.033.083
13	Xã Tây Xuân	Bản đồ điều tra 2014	3.665,00	1/10.000	21.670.501	30.014.641	24.704.372	33.316.252	58.020.624	2.567.869	60.588.492	6.058.849	66.647.342
14	Xã Bình Nghi	Bản đồ điều tra 2014	4.950,00	1/10.000	22.188.860	30.854.726	25.295.300	34.248.746	59.544.046	2.634.715	62.178.761	6.217.876	68.396.637
15	Xã Tây Phú	Bản đồ điều tra 2014	6.018,00	1/10.000	20.983.676	29.448.476	23.921.391	32.687.808	56.609.199	2.503.582	59.112.781	5.911.278	65.024.059
IX	Huyện Tuy Phước	Bản đồ điều tra 2014			257.729.476	357.174.134	293.811.600	396.463.290	690.274.890	30.549.112	720.824.001	72.082.400	792.906.401
1	Thị trấn Tuy Phước	Bản đồ điều tra 2014	636,76	1/5.000	18.041.992	24.665.278	20.567.871	27.378.458	47.946.329	2.123.532	50.069.861	5.006.986	55.076.848
2	Thị trấn Diêu Trì	Bản đồ điều tra 2014	547,93	1/5.000	17.329.249	23.707.765	19.755.344	26.315.620	46.070.964	2.040.392	48.111.356	4.811.136	52.922.491
3	Xã Phước Thắng	Bản đồ điều tra 2014	1.380,67	1/5.000	20.115.426	27.832.110	22.931.586	30.893.642	53.825.228	2.382.325	56.207.553	5.620.755	61.828.309
4	Xã Phước Hưng	Bản đồ điều tra 2014	1.015,32	1/5.000	19.726.657	27.070.270	22.488.388	30.048.000	52.536.388	2.326.339	54.862.728	5.486.273	60.349.000
5	Xã Phước Quang	Bản đồ điều tra 2014	1.081,47	1/5.000	19.856.246	27.288.364	22.636.121	30.290.085	52.926.206	2.343.409	55.269.615	5.526.962	60.796.577
6	Xã Phước Hòa	Bản đồ điều tra 2014	2.001,44	1/5.000	21.022.553	29.520.105	23.965.710	32.767.316	56.733.026	2.508.978	59.242.005	5.924.200	65.166.205
7	Xã Phước Sơn	Bản đồ điều tra 2014	2.585,50	1/5.000	21.281.732	30.117.629	24.261.174	33.430.569	57.691.743	2.550.281	60.242.024	6.024.202	66.266.226
8	Xã Phước Hiệp	Bản đồ điều tra 2014	1.573,85	1/5.000	20.374.605	28.322.077	23.227.049	31.437.506	54.664.555	2.418.853	57.083.407	5.708.341	62.791.748
9	Xã Phước Lộc	Bản đồ điều tra 2014	1.166,99	1/5.000	19.985.836	27.506.459	22.783.853	30.532.169	53.316.022	2.360.479	55.676.501	5.567.650	61.244.152
10	Xã Phước Nghĩa	Bản đồ điều tra 2014	681,54	1/5.000	17.264.454	23.733.165	19.681.477	26.343.813	46.025.290	2.037.826	48.063.117	4.806.312	52.869.428
11	Xã Phước Thuận	Bản đồ điều tra 2014	2.165,03	1/5.000	21.022.553	29.573.884	23.965.710	32.827.011	56.792.721	2.511.366	59.304.087	5.930.409	65.234.496
12	Xã Phước An	Bản đồ điều tra 2014	3.359,56	1/10.000	21.540.911	29.789.385	24.556.639	33.066.217	57.622.856	2.550.481	60.173.337	6.017.334	66.190.670
13	Xã Phước Thành	Bản đồ điều tra 2014	3.516,51	1/10.000	20.167.262	28.047.643	22.990.678	31.132.883	54.123.561	2.394.849	56.518.411	5.651.841	62.170.252
X	Huyện Văn Canh				147.818.778	208.868.268	168.513.406	231.843.775	400.357.181	17.699.421	418.056.603	41.805.660	459.862.263
1	Thị trấn Văn Canh	Bản đồ điều tra 2014	2.030,97	1/5.000	19.584.108	27.696.205	22.325.883	30.742.787	53.068.670	2.346.006	55.414.676	5.541.468	60.956.144
2	Xã Canh Liên	Bản đồ điều tra 2014	38.311,85	1/10.000	22.149.983	32.085.197	25.250.981	35.614.568	60.865.549	2.687.132	63.552.681	6.355.268	69.907.949
3	Xã Canh Hiệp	Bản đồ điều tra 2014	12.502,97	1/10.000	21.916.721	30.997.193	24.985.062	34.406.884	59.391.946	2.625.528	62.017.475	6.201.747	68.219.222

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích (ha)	Loại tỷ lệ bản đồ	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ							Chi phí kiểm tra nghiệm thu	TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	TỔNG DỰ TOÁN
					Chi phí trực tiếp		Kinh phí (gồm Chi phí chung)		Tổng cộng						
					Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp							
					18= 4 + 8 + 14	28=2+13+23+25	29	30=3+15+24+26	31=29+30						
1	2	3	4	12						31	32	33	34		
4	Xã Canh Vinh	Bản đồ điều tra 2014	9.986,90	1/10.000	21.800.091	30.727.427	24.852.103	34.107.444	58.959.547	2.606.903	61.566.450	6.156.645	67.723.095		
5	Xã Canh Hiền	Bản đồ điều tra 2014	3.689,09	1/10.000	20.167.262	28.108.584	22.990.678	31.200.528	54.191.206	2.397.555	56.588.761	5.658.876	62.247.637		
6	Xã Canh Thuận	Bản đồ điều tra 2014	8.251,09	1/10.000	21.450.199	30.161.894	24.453.226	33.479.702	57.932.928	2.561.849	60.494.777	6.049.478	66.544.255		
7	Xã Canh Hòa	Bản đồ điều tra 2014	5.247,97	1/10.000	20.750.415	29.091.767	23.655.473	32.291.861	55.947.334	2.474.448	58.421.783	5.842.178	64.263.961		
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	Bản đồ điều tra 2014			185.704.057	262.357.901	211.702.623	291.217.268	502.919.891	22.233.822	525.153.712	52.515.371	577.669.084		
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Bản đồ điều tra 2014	936,49	1/5.000	17.834.648	24.563.710	20.331.499	27.265.718	47.597.217	2.107.204	49.704.421	4.970.442	54.674.863		
2	Xã Vĩnh Sơn	Bản đồ điều tra 2014	17.599,08	1/10.000	21.916.721	31.301.900	24.985.062	34.745.108	59.730.170	2.639.057	62.369.228	6.236.923	68.606.150		
3	Xã Vĩnh Kim	Bản đồ điều tra 2014	15.278,80	1/10.000	21.916.721	31.180.017	24.985.062	34.609.819	59.594.881	2.633.646	62.228.526	6.222.853	68.451.379		
4	Xã Vĩnh Hiệp	Bản đồ điều tra 2014	8.337,02	1/10.000	21.450.199	30.161.894	24.453.226	33.479.702	57.932.928	2.561.849	60.494.777	6.049.478	66.544.255		
5	Xã Vĩnh Hào	Bản đồ điều tra 2014	15.953,90	1/10.000	21.916.721	31.180.017	24.985.062	34.609.819	59.594.881	2.633.646	62.228.526	6.222.853	68.451.379		
6	Xã Vĩnh Hòa	Bản đồ điều tra 2014	2.937,68	1/5.000	19.934.000	28.570.087	22.724.760	31.712.796	54.437.556	2.404.750	56.842.306	5.684.231	62.526.537		
7	Xã Vĩnh Thịnh	Bản đồ điều tra 2014	5.162,13	1/10.000	20.750.415	29.091.767	23.655.473	32.291.861	55.947.334	2.474.448	58.421.783	5.842.178	64.263.961		
8	Xã Vĩnh Thuận	Bản đồ điều tra 2014	3.534,53	1/10.000	20.167.262	28.047.643	22.990.678	31.132.883	54.123.561	2.394.849	56.518.411	5.651.841	62.170.252		
9	Xã Vĩnh Quang	Bản đồ điều tra 2014	2.511,62	1/5.000	19.817.370	28.260.867	22.591.801	31.369.562	53.961.363	2.384.373	56.345.735	5.634.574	61.980.309		
	Tổng cộng		605.057,8		3.288.495.221	4.569.019.586	3.748.884.546	5.071.611.741	8.820.496.287	390.308.697	9.210.804.984	921.080.498	10.131.885.482		

PHỤ LỤC 2

DỰ TOÁN KIỂM KÊ ĐẤT VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CẤP HUYỆN

Kem theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ bán đồ	Số xã của huyện	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				Chi phí kiểm tra nghiệm thu	TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	TỔNG DỰ TOÁN
					Chi phí trực tiếp	Kinh phí (gồm chi phí		Nội nghiệp				
					Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
B	KIỂM KÊ ĐẤT VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN											
1	Huyện Văn Canh	80.020,8	1/25.000	7	0	72.161.043	0	80.098.758	3.203.950	83.302.708	8.330.271	91.632.979
2	Huyện Vĩnh Thạnh	72.251,3	1/25.000	9	0	80.267.003	0	89.096.373	3.563.855	92.660.228	9.266.023	101.926.251
3	Huyện An Lão	69.202,0	1/25.000	10	0	84.148.948	0	93.405.333	3.736.213	97.141.546	9.714.155	106.855.701
4	Huyện Tây Sơn	69.296,0	1/25.000	15	0	104.971.568	0	116.518.440	4.660.738	121.179.178	12.117.918	133.297.095
5	Huyện Hoài Ân	74.512,6	1/25.000	15	0	105.343.382	0	116.931.153	4.677.246	121.608.400	12.160.840	133.769.240
6	Huyện Hoài Nhơn	42.149,5	1/25.000	17	0	107.611.863	0	119.449.169	4.777.967	124.227.135	12.422.714	136.649.849
7	Huyện Phù Mỹ	55.047,0	1/25.000	19	0	115.981.811	0	128.739.810	5.149.592	133.889.402	13.388.940	147.278.342
8	Huyện Phù Cát	68.048,8	1/25.000	18	0	113.925.471	0	126.457.273	5.058.291	131.515.564	13.151.556	144.667.120
9	Huyện Tuy Phước	21.712,6	1/25.000	13	0	90.827.351	0	100.818.359	4.032.734	104.851.093	10.485.109	115.336.202
10	Thị xã An Nhơn	24.264,4	1/25.000	15	0	99.022.546	0	109.915.025	4.396.601	114.311.626	11.431.163	125.742.789
11	Thành phố Quy Nhơn	28.552,9	1/25.000	21	0	116.867.144	0	129.722.531	5.188.901	134.911.432	13.491.143	148.402.575
	TỔNG	605.057,77			0	1.091.128.129	0	1.211.152.223	48.446.089	1.259.598.312	125.959.831	1.385.558.143

PHỤ LỤC 3

DỰ TOÁN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 2019 CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC	QUY MÔ ĐƠN TÍNH (HA)	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ					TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT 10%	TỔNG DỰ TOÁN
			Chi phí trực tiếp		Kinh phí (gồm chi phí chung)					
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	
I	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HT SDD 2019 CẤP TỈNH	605.058		121.986.793		135.405.340	135.405.340	13.540.534	148.945.874	
II	KIỂM KÊ CHUYỂN ĐỀ	06 CHUYỂN ĐỀ	17.102.908	196.482.130	19.497.315	218.095.165	237.592.479	23.759.248	261.351.727	
III	CHI KHÁC						626.677.677	10.946.268	637.623.945	
1	Chi phí lập nhiệm vụ, dự án (1,0%)						104.046.463	10.404.646	114.451.110	
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu						5.416.214	541.621	5.957.835	
3	Chi phí thông tin tuyên truyền						15.000.000		15.000.000	
4	Chi phí chỉ đạo, hướng dẫn, đón tiếp						478.410.000		478.410.000	
5	Chi phí tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ									
6	Chi phí in, nhân sao và cấp phát bản đồ phục vụ kiểm kê đất đai						23.805.000		23.805.000	
	TỔNG						999.675.496	48.246.050	1.047.921.546	

CƠ QUAN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Định mức	Số tiền	Ghi chú
1	Thông tin tuyên truyền	(Đài, báo, truyền hình)	15.000.000	
	Cấp tỉnh	3 lần x 5.000.000	15.000.000	
2	Chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc		478.410.000	
a	Ban chỉ đạo		45.360.000	
	Bồi dưỡng Ban Chỉ đạo	22 người x 01 cuộc họp/tháng x 9 tháng	41.400.000	
	Trưởng Ban Chỉ đạo	01 người x 300.000 đồng/người/cuộc họp x 9 cuộc họp	2.700.000	
	Phó trưởng Ban Chỉ đạo	02 người x 250.000 đồng/người/cuộc họp x 9 cuộc họp	4.500.000	
	Các thành viên	19 người x 200.000 đồng/người/cuộc họp x 9 cuộc họp	34.200.000	
	Tiền nước uống	22 người x 20.000 đ/ngày/người x 9 cuộc họp	3.960.000	
b	Tổ công tác	21 người x 01 cuộc họp/tháng x 9 tháng	41.580.000	
	Tổ công tác	21 người x 200.000 đồng/người/cuộc họp x 9 cuộc họp	37.800.000	
	Tiền nước uống	21 người x 20.000 đ/ngày/người x 9 cuộc họp	3.780.000	
c	Chi phí đi đơn đốc kiểm kê cấp huyện, xã		391.470.000	
	Hướng dẫn, đơn đốc cấp huyện		29.800.000	
	Phụ cấp lưu trú	11 huyện x 03 đợt/huyện x 05 người/đợt x 1 ngày/đợt x 120.000đ	19.800.000	
	Xăng xe		10.000.000	
	Hướng dẫn đơn đốc cấp xã (tập trung 1/3 số xã)		361.670.000	
	Phụ cấp lưu trú	3 đợt x 54 xã x 05 người x 2 ngày x 120.000 đ	194.400.000	
	Tiền thuê phòng nghỉ	3 đợt x 54 xã x 05 người x 1 đêm x 150.000 đ	121.500.000	
	Xăng xe		45.770.000	
d	Kiểm tra khoanh vẽ KKĐĐ theo CT-15 (04 xã/huyện)		0	
	Phụ cấp công tác phí	1 đợt x 44 xã x 05 người x 3 ngày x 120.000 đ		
	Tiền thuê phòng nghỉ	1 đợt x 44 xã x 05 người x 2 đêm x 150.000 đ		
	Xăng xe	(Bình quân 60km/xã x 44 xã x 0,20l/km x 22.000) x 2		
3	Chi phí tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ (2 người/xã x 159 xã + 4 người/huyện, TX, TP x 11 huyện, TX, TP + 10 người/tỉnh + 40 người ở các đơn vị phối hợp)			
4	In, nhân sao, cấp phát biểu mẫu, bản đồ		23.805.000	
	Photocopy bản đồ HTSDĐ & BĐĐC		23.805.000	
	Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã 2014 (355 tờ x 2 x 15.000đ/tờ)		10.650.000	
	Bản đồ địa chính lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 (877 tờ x 15.000 đ/tờ)		13.155.000	

Đề nghị kết hợp trong quá trình đi hướng dẫn, đơn đốc cấp xã

Đã chi